



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:0800001612, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY
DỰNG SỐ 18, L=Quận Thanh
Xuân, S=Hà Nội, C=VN
I am the author of this
document

2026-01-30 16:14:48

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 01 / CBTT-L18

"V/v: Báo cáo công bố thông tin"

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4/2025 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

- Mã chứng khoán: L18
- Địa chỉ: Số 471, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02 435526925
- Email: donhung1986@gmail.com Website: www.licogi18.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Công ty mẹ Quý 4/2025:
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2026 tại đường dẫn: www.licogi18.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 4/ 2025: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-Báo cáo TC.



NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung



Đơn vị lập: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2025

Danh mục hồ sơ:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh tài chính

Năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.451.354.701.680	2.943.550.939.732
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110		195.666.734.662	164.444.006.572
1. Tiền	111	V.01	140.580.734.662	159.358.006.572
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.086.000.000	5.086.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	140.000.000	140.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140.000.000	140.000.000
III/ Các khoản phải thu	130		708.011.502.221	557.475.435.859
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	566.491.713.368	499.290.143.961
2. Trả trước cho người bán	132		201.043.405.341	124.071.071.003
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		500.000.000	14.236.457.605
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	71.904.817.611	69.666.911.127
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	-131.928.434.099	-149.789.147.837
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV/ Hàng tồn kho	140		2.542.903.657.673	2.220.747.506.754
1. Hàng tồn kho	141	V.07	2.554.129.344.480	2.226.358.109.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-11.225.686.807	-5.610.602.404
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		4.632.807.124	743.990.547
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	1.852.751.918	743.990.547
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13b	2.742.784.206	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	37.271.000	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B/TÀI SẢN DÀI HẠN	200		445.728.968.294	324.399.904.147
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		461.500.000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		461.500.000	
II/ Tài sản cố định	220		128.868.758.658	93.575.096.282
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	114.948.207.474	77.868.781.949

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)
-Nguyên giá	222		316.183.082.179	261.845.077.631
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		-201.234.874.705	-183.976.295.682
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	12.692.841.765	15.046.429.271
-Nguyên giá	225		19.010.460.773	18.984.369.864
-Giá trị hao mòn lũy kế	226		-6.317.619.008	-3.937.940.593
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.227.709.419	659.885.062
-Nguyên giá	228		2.034.401.852	1.329.151.852
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		-806.692.433	-669.266.790
III/ Bất động sản đầu tư	230	V.12		
-Nguyên giá	231			
-Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV/Tài sản dở dang dài hạn	240		9.949.258.596	3.600.010.688
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	9.949.258.596	3.600.010.688
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		260.878.500.000	206.258.300.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	250.575.000.000	195.750.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.303.500.000	10.303.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	455.000.000	659.800.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-455.000.000	-455.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		45.570.951.040	20.966.497.177
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	45.570.951.040	20.966.497.177
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN	270		3.897.083.669.974	3.267.950.843.879
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		3.134.335.187.512	2.662.976.102.004
I/ Nợ ngắn hạn	310		2.013.833.875.064	1.880.602.631.551
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	517.953.905.102	499.109.647.348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.050.926.891.645	529.410.763.340
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	30.117.781.891	168.462.010.031
4. Phải trả người lao động	314		52.861.199.868	29.186.233.420
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.245.658.528	1.448.904.283
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Danh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	32.474.551.098	120.357.354.859
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	321.484.400.930	529.746.231.935
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17a	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.769.486.002	2.881.486.335
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II/ Nợ dài hạn	330		1.120.501.312.448	782.373.470.453
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	1.046.578.867.727	753.660.474.826
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17b	73.922.444.721	28.712.995.627
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	762.748.482.462	604.974.741.875
I/ Vốn chủ sở hữu	410		762.748.482.462	604.974.741.875
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		457.397.930.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		457.397.930.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.282.390.909	14.355.118.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.958.359.843	27.958.359.843
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		263.109.801.710	181.495.983.850
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		100.263.333.850	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		162.846.467.860	181.495.983.850
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN	440		3.897.083.669.974	3.267.950.843.879

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

Công ty CPĐT & XD số 18

Số 471 Nguyễn Trãi- Thanh Liệt - Hà Nội

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ Ngày		Lấy kể từ đầu năm	
			SKT Năm nay	Năm trước	SKT Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	975.453.333.630	454.213.017.726	1.749.780.783.832	1.682.359.656.116
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		975.453.333.630	454.213.017.726	1.749.780.783.832	1.682.359.656.116
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.4	837.455.940.280	399.176.935.613	1.497.007.683.176	1.231.472.837.610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		137.997.393.350	55.036.082.113	252.773.100.656	450.886.818.506
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.5	1.283.120.867	845.699.511	18.929.690.645	2.937.775.069
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.6	7.581.981.210	15.702.669.154	28.289.009.141	45.029.245.597
<i>Trong đó : - Lãi vay</i>	23		7.308.525.281	15.601.886.972	27.264.376.492	44.061.511.389
8. Chi phí bán hàng	24		1.825.508.446	1.802.476.345	10.367.743.267	20.330.838.618
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	1.921.087.156	-43.084.528.714	11.285.004.668	116.176.816.448
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD 30= (20+(21-22)-24-25)	30		127.951.937.405	81.461.164.839	221.761.034.225	272.287.692.912
11. Thu nhập khác	31	VII.7	62.066.549	27.779.947	642.894.568	28.814.807
12. Chi phí khác	32	VII.8	10.612.558	-15.707.562.301	26.372.226.617	18.918.426.384
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		51.453.991	15.735.342.248	-25.729.332.049	-18.889.611.577
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		128.003.391.396	97.196.507.087	196.031.702.176	253.398.081.335
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VII.11	22.325.559.800	12.730.544.406	33.185.234.316	71.902.097.485
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=(50-51-52)	60		105.677.831.596	84.465.962.681	162.846.467.860	181.495.983.850
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						



Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu: *[Signature]*

Kế toán trưởng: *[Signature]*

Lê Thị Lương Thu

Đỗ Thị Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4/2025 - Theo phương pháp trực tiếp

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.061.271.321.628	1.828.340.646.981
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.313.779.361.606)	(752.740.990.533)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(115.498.161.717)	(109.368.440.852)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(17.483.754.046)	(24.671.344.051)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(71.309.892.293)	(14.472.116.536)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		75.947.940.451	227.342.343.254
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(585.567.594.990)	(1.344.585.595.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.580.497.427	(190.155.497.478)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(57.214.420.101)	(6.445.834.117)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53.961.500.000)	(5.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		61.300.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50.795.200.000)	(23.289.300.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.315.289.767	149.937.144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(91.355.830.334)	(35.085.196.973)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		820.556.213.184	1.210.311.934.277
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(727.339.075.508)	(955.056.510.843)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.219.076.679)	(5.486.499.830)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		88.998.060.997	249.768.923.604
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		31.222.728.090	24.528.229.153
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		164.444.006.572	139.915.777.419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	195.666.734.662	164.444.006.572

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Tổng giám đốc



Bùi Thành Tuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần;
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - xây dựng - dịch vụ - khách sạn;
3. Ngành nghề kinh doanh : Thi công các công trình dân dụng khác; Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nền móng công trình.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ.

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình, thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu máy móc, vật tư.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật

Đầu tư kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng
 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
 6. Cấu trúc doanh nghiệp:
-

- Danh sách các công ty con

- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.1
- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.3
- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.5
- + Công ty TNHH MTV ĐT và Xây dựng số 18.6
- + Công ty TNHH MTV ĐT và Xây dựng số 18.8
- + Công ty TNHH ĐT và PT Công Nghiệp 18.9
- + Công ty cổ phần Năng Lượng Mường Khương

- Danh sách công ty liên kết

- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính có so sánh được giữa các kỳ kế toán, được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 7
Tài sản cố định khác	5-7

Tài sản cố định vô hình

Giá trị thương hiệu Licogi

Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần được mang thương hiệu Licogi. Giá trị thương hiệu Licogi được tạm tính bằng 500.000.000 VND để bổ sung phần vốn Nhà nước tại đơn vị theo Quyết định số 606 HĐQT/ TCT ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng. Giá trị thương hiệu Licogi được khấu hao trong thời gian 10 năm.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó Thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo giá trị tiêu hao thực tế do Công ty tự đánh giá.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Nợ ngắn hạn phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường (phải trả cho người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người lao động, chi phí phải trả, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả...).

Nợ dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của Công ty còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường (phải trả người bán, vay và nợ thuê tài chính dài hạn...).

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng những khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty gồm các khoản tiền khách hàng đã trả trước cho hoạt động thuê bất động sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ, thu tiền theo tiến độ của hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là các khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội Đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá ngoại tệ

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ, bất động sản đầu tư. Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

Trong hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, Công ty được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu. Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần bất động sản được xác định là đã bán.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ có liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý Công ty, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

20. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, Tổng Công ty, các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2025	Đầu năm
01 - Tiền		
- Tiền mặt	445.202.589	4.022.134.719
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.819.532.073	155.335.871.853
- Tiền đang chuyển	71.316.000.000	
- Các khoản tương đương tiền	55.086.000.000	5.086.000.000
Cộng	195.666.734.662	164.444.006.572
02 - Các khoản đầu tư tài chính		
2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	140.000.000	140.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm	140.000.000	140.000.000
2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260.878.500.000	206.258.300.000
- Đầu tư vào công ty con		
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	42.075.000.000	38.250.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	51.000.000.000	51.000.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	25.500.000.000	25.500.000.000
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	23.000.000.000	23.000.000.000
+ Công ty TNHH ĐT và PT Công Nghiệp 18.9	51.000.000.000	
+ Công ty cổ phần Năng Lượng Mường Khương	48.000.000.000	48.000.000.000
Cộng	250.575.000.000	195.750.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
+ Cty CP Quốc Lộ 2	-455.000.000	-455.000.000
Cộng	-455.000.000	-455.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	10.303.500.000	10.303.500.000
Cộng	10.303.500.000	10.303.500.000
- Đầu tư dài hạn khác	455.000.000	659.800.000
03 - Phải thu khách hàng		
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	566.491.713.368	499.290.143.961
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	566.491.713.368	499.290.143.961
Trong đó: phải thu KH chiếm từ 10% trở lên		
+ Cty CP TĐ Phúc Sơn	66.105.845.456	66.605.845.456
+ Cty CP TĐ ĐT PT CN TTP	127.193.864.396	137.414.609.820
04. Phải thu khác	31/12/2025	Đầu năm
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	139.697.915	3.483.344
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	74.187.377	35.633.774
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7		0
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	1.728.553.218	549.719.374
Công ty TBCN Marksteel	4.307.024.457	12.307.024.457
Cty CP TNHH Xây dựng Du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	25.158.627.150
Ký quỹ, ký cược	1.839.297.050	1.410.328.050

Phải thu người lao động	1.759.199.051	4.185.557.493
Tạm ứng thi công công trình	25.595.555.103	14.718.683.651
Phải thu khác	11.302.676.290	11.297.853.834
Cộng	71.904.817.611	69.666.911.127
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2025	Đầu năm
Cộng	0	0
06 - Nợ xấu	31/12/2025	Đầu năm
+ Giá gốc	131.928.434.099	149.789.147.837
+ Giá trị có thể thu hồi	0	0
<i>Trong đó:</i>	31/12/2025	Đầu năm
- Cty LM&XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000	80.000.000
- CT: nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)		24.737.238.000
' - Công ty Licogi 20 - BT Bắc Hà	5.100.675.805	5.100.675.805
- Công ty LICOGI số 1 - bê tông Bắc Hà	8.051.019.141	8.569.419.141
- Cty CP SX VLXD Kim Sơn	5.593.380.732	5.593.380.732
- CT: nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604	81.763.604
- Cty Phúc Sơn	66.105.845.456	66.605.845.456
- Cty CP TB CN Maksteel	4.307.024.457	12.307.024.457
- CT: Nam Triệu - Cty CP xây dựng Duyên Hải	206.282.000	206.282.000
- Công nợ bàn giao từ Công ty CP XD An Bình	345.517.392	345.517.392
- Cty CP TV TM Thế Giới Mới	900.000.000	900.000.000
- Cty Thái Bình Dương	27.041.000	27.041.000
- Bà Nguyễn Thị Xa	15.894.924.262	
- Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	25.158.627.150
- Cty CP ĐT XD TM và CN V Long	76.333.100	76.333.100
Cộng	131.928.434.099	149.789.147.837
07 - Hàng tồn kho	31/12/2025	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	3.387.478.412	2.151.066.207
- Chi phí SXKD dở dang	2.255.723.082.209	2.080.516.948.465
- Thành phẩm	295.018.783.859	143.690.094.486
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.554.129.344.480	2.226.358.109.158
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-11.225.686.807	-5.610.602.404
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn	2.542.903.657.673	2.220.747.506.754
08 - Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2025	Đầu năm
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
b. Xây dựng cơ bản dở dang	9.949.258.596	3.600.010.688
+ Dự án trạm bê tông Xuân Giao	361.052.062	348.047.650
+ Tài sản đang thi công xưởng cơ khí + khác	0	1.120.400.710
+ Mua sắm TSCĐ	9.588.206.534	2.131.562.328

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm : 01/01/2025	23.482.898.140	180.402.047.618	57.124.839.147	835.292.726	261.845.077.631
- Mua trong năm	1.887.057.299	38.707.187.284	13.743.759.965		54.338.004.548
- Tăng do phân loại lại tài sản					0
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn					0
- Giảm do phân loại lại tài sản					0
Số dư cuối kỳ : 31/12/2025	25.369.955.439	219.109.234.902	70.868.599.112	835.292.726	316.183.082.179
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm : 01/01/2025	12.603.663.252	118.842.171.162	51.919.877.888	610.583.380	183.976.295.682
- Khấu hao trong năm	1.135.707.380	13.605.287.792	2.399.615.164	117.968.687	17.258.579.023
- Tăng do phân loại lại tài sản					0
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn					0
- Giảm do phân loại lại tài sản					0
Số dư cuối kỳ : 31/12/2025	13.739.370.632	132.447.458.954	54.319.493.052	728.552.067	201.234.874.705
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm : 01/01/2025	10.879.234.890	61.559.876.453	5.204.961.259	224.709.347	77.868.781.949
Số dư cuối kỳ : 31/12/2025	11.630.584.807	86.661.775.948	16.549.106.060	106.740.659	114.948.207.474

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay đến 31/12/2025: 55.121.357.165 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/12/2025: 141.427.360.911 đồng

10 - Chi phí trả trước

	31/12/2025	Đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.852.751.918	743.990.547
b. Chi phí trả trước dài hạn	45.570.951.040	20.966.497.177
Cộng	47.423.702.958	21.710.487.724

09 - Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu, tên thương mại	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm : 01/01/2025	1.329.151.852	1.329.151.852
- Mua trong năm	705.250.000	705.250.000
Số dư cuối kỳ : 31/12/2025	2.034.401.852	2.034.401.852
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm : 01/01/2025	669.266.790	669.266.790
- Khấu hao trong năm	137.425.643	137.425.643
Số dư cuối kỳ : 31/12/2025	806.692.433	806.692.433
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm : 01/01/2025	659.885.062	659.885.062
Số dư cuối kỳ : 31/12/2025	1.227.709.419	1.227.709.419

09 - Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm : 01/01/2025	18.984.369.864	18.984.369.864
- Mua trong năm	26.090.909	26.090.909
Số dư cuối kỳ : 31/12/2025	19.010.460.773	19.010.460.773
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm : 01/01/2025	3.937.940.593	3.937.940.593
- Khấu hao trong năm	2.379.678.415	2.379.678.415
Số dư cuối kỳ : 31/12/2025	6.317.619.008	6.317.619.008
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
Số dư đầu năm : 01/01/2025	15.046.429.271	15.046.429.271
Số dư cuối kỳ : 31/12/2025	12.692.841.765	12.692.841.765

11 - Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	31/12/2025		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
I. Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bắc Hải Dương	321.484.400.930	321.484.400.930	406.364.543.604	614.626.374.609	529.746.231.935	529.746.231.935
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quang Minh	321.484.400.930	321.484.400.930	406.364.543.604	614.626.374.609	529.746.231.935	529.746.231.935
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bắc Hải Dương	90.692.986.828	90.692.986.828	134.142.903.297	140.964.218.800	97.514.302.331	97.514.302.331
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quang Minh	180.541.414.102	180.541.414.102	252.563.139.408	239.136.189.405	167.114.464.099	167.114.464.099
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Ưông Bí - Quảng Ninh	0	0		9.800.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000
+ Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 18.5	0	0		28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
+ Vay đối tượng khác	50.250.000.000	50.250.000.000	19.658.500.899	196.725.966.404	227.317.465.505	227.317.465.505
b. Vay dài hạn						
I. Vay dài hạn						
+ NH Quang Minh (KĐT + vay tài sản)	1.046.578.867.727	1.046.578.867.727	414.191.669.580	121.273.276.679	753.660.474.826	753.660.474.826
+ Vay đối tượng khác	1.040.813.837.408	1.040.813.837.408	413.904.669.580	117.054.200.000	743.963.367.828	743.963.367.828
+ NH Quang Minh (KĐT + vay tài sản)	750.329.492.410	750.329.492.410	273.546.269.580	65.500.000.000	542.283.222.830	542.283.222.830
+ Vay đối tượng khác	290.484.344.998	290.484.344.998	140.358.400.000	51.554.200.000	201.680.144.998	201.680.144.998
2. Vay và nợ thuế tài chính						
Vay và nợ thuế tài chính	5.765.030.319	5.765.030.319	287.000.000	4.219.076.679	9.697.106.998	9.697.106.998
	5.765.030.319	5.765.030.319	287.000.000	4.219.076.679	9.697.106.998	9.697.106.998
Cộng						
	1.368.063.268.657	1.368.063.268.657	820.556.213.184	735.899.651.288	1.283.406.706.761	1.283.406.706.761

12 - Phải trả người bán

Nội dung	31/12/2025		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	517.953.905.102	517.953.905.102	499.109.647.348	499.109.647.348
Trong đó:				
+ Phải trả người bán là các bên liên quan	224.376.213.945	224.235.213.945	246.003.759.565	246.003.759.565
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	22.735.529.672	22.735.529.672	26.962.614.056	26.962.614.056
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	23.615.176.611	23.615.176.611	28.277.813.873	28.277.813.873
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	24.394.400.537	24.394.400.537	24.394.400.537	24.394.400.537
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	111.511.968.323	111.511.968.323	124.107.444.528	124.107.444.528
- Công ty TNHH ĐT PT Công Nghiệp 18.9	141.000.000			
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	41.978.138.802	41.978.138.802	42.261.486.571	42.261.486.571
+ Phải trả người bán là các khách hàng khác	293.577.691.157	293.718.691.157	253.105.887.783	253.105.887.783

13a - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.821.462.705	37.724.185.184	36.915.760.938	3.629.886.951
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	503.440.272	503.440.272	0
Thuế TNDN	64.369.656.745	33.185.234.316	71.309.892.293	26.244.998.768
Thuế thu nhập cá nhân	365.124.259	2.041.919.082	2.164.147.169	242.896.172
Thuế đất, tiền sử dụng đất	100.905.766.322	309.164.381.795	410.070.148.117	0
Thuế, phí và các khoản phải nộp khác	0	43.924.953.291	43.924.953.291	0
Cộng	168.462.010.031	426.544.113.940	564.888.342.080	30.117.781.891

13b - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số được khấu trừ /Số phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT còn được khấu trừ	0	115.184.695.185	112.441.910.979	2.742.784.206
Thuế thu nhập cá nhân	0	0		0
Thuế đất, tiền sử dụng đất	0	37.271.000		37.271.000
Thuế khác	0			0
Cộng	0	115.221.966.185	112.441.910.979	2.780.055.206

14 - Chi phí phải trả

	31/12/2025	Đầu năm
- Trích trước chi phí	2.245.658.528	1.448.904.283
Cộng	2.245.658.528	1.448.904.283

15 - Phải trả khác

	31/12/2025	Đầu năm
a. Ngắn hạn	5.948.744.398	0
- Kinh phí công đoàn	304.877.938	125.779.538
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.643.866.460	59.492.118.621
+ Phải trả khác	5.643.866.460	59.492.118.621
- Nhận ký quỹ, ký cược	26.525.806.700	60.739.456.700
Tổng cộng	32.474.551.098	120.357.354.859

22 - *Vốn chủ sở hữu*

18a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	8
Số dư đầu năm trước: 01/01/2024	381.165.280.000	14.355.118.182	27.958.359.843	40.548.494.893	464.027.252.918
Tăng trong năm	0	0	0	181.495.983.850	181.495.983.850
- Lợi nhuận trong năm				181.495.983.850	181.495.983.850
Giảm trong năm	0	0	0	40.548.494.893	40.548.494.893
- Trả cổ tức 2023				38.116.528.000	38.116.528.000
- Trích quỹ				2.431.966.893	2.431.966.893
Số dư cuối năm: 31/12/2024	381.165.280.000	14.355.118.182	27.958.359.843	181.495.983.850	604.974.741.875
Số dư đầu năm 01/01/2025	381.165.280.000	14.355.118.182	27.958.359.843	181.495.983.850	604.974.741.875
Tăng trong năm	76.232.650.000	0	0	162.846.467.860	239.079.117.860
- Tăng vốn trong năm nay	76.232.650.000				76.232.650.000
- Lợi nhuận trong năm				162.846.467.860	162.846.467.860
Giảm trong năm	0	72.727.273	0	81.232.650.000	81.232.650.000
- Trả cổ tức 2024 bằng cổ phiếu				76.232.650.000	76.232.650.000
- Giảm thặng dư vốn		72.727.273			
- Trích quỹ				5.000.000.000	5.000.000.000
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá					0
Số dư: 31/12/2025	457.397.930.000	14.282.390.909	27.958.359.843	263.109.801.710	762.748.482.462

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2025	Đầu năm
- Vốn góp Tổng công ty Licogi	15.877.800.000	15.187.500.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	441.520.130.000	365.977.780.000
Cộng	457.397.930.000	381.165.280.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2025	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	457.397.930.000	381.165.280.000
+ Vốn góp đầu năm	381.165.280.000	381.165.280.000
+ Vốn góp cuối năm	457.397.930.000	381.165.280.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ phiếu	31/12/2025	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.739.793	38.116.528
- Số lượng cổ phiếu bán ra trong công chúng	45.739.793	38.116.528
+ Cổ phiếu phổ thông	45.739.793	38.116.528
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.739.793	38.116.528
+ Cổ phiếu phổ thông	45.739.793	38.116.528
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

đ - Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2025	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	27.958.359.843	27.958.359.843

19- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2025	Đầu năm
- XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
- XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
- Cty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
- Cty CP Đức Anh - Vũ	99.200.000	99.200.000
- Cty CP Gia Bách - Vũ	7.380.000	7.380.000
- Cty XD số 15 - Vũ	238.726.690	238.726.690
- Cty CP PT ĐT Hà Nội - NMD Ưông Bí	35.000.000	35.000.000
- BQL DA đường điện 3 phường xã Ưông Bí	6.755.000	6.755.000
- Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
- Tổng công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
- Cty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
- SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
- Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
- BQL nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
- Cty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
- BQL dự án NMD Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
- Cty Siêu Tuệ	132.000.000	132.000.000
- Cty Phúc Hà	329.000.000	329.000.000
- Cty Tàu Thủy Hải Dương	3.431.409.514	
- Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Cộng	5.750.451.235	2.319.041.721

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2025	31/12/2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	1.128.637.933.550	699.308.099.346
- Doanh thu bất động sản	583.741.003.683	972.837.066.108
- Doanh thu khác	37.401.846.599	10.214.490.662
Cộng	1.749.780.783.832	1.682.359.656.116
3 - Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2025	31/12/2024
Cộng	1.749.780.783.832	1.682.359.656.116
4 - Giá vốn hàng bán	31/12/2025	31/12/2024
- Giá vốn của sản phẩm xây lắp	1.078.593.100.511	659.263.007.783
- Giá vốn bất động sản	395.816.017.389	570.817.363.162
- Giá vốn khác	22.598.565.276	1.392.466.665
Cộng	1.497.007.683.176	1.231.472.837.610
5 - Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2025	31/12/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.063.112.054	2.455.486.874
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.866.578.591	482.288.195
Cộng	18.929.690.645	2.937.775.069
6 - Chi phí tài chính	31/12/2025	31/12/2024
- Chi phí lãi vay hoạt động sản xuất	24.233.288.086	26.492.517.420
- Chi phí lãi vay KĐT cầu hàn (Phân kỳ 1)	2.970.814.382	17.568.993.969
- Chi phí tài chính khác	1.084.906.673	967.734.208
Cộng	28.289.009.141	45.029.245.597
7 - Thu nhập khác	31/12/2025	31/12/2024
- Thu nhập khác	642.894.568	28.814.807
Cộng	642.894.568	28.814.807
8 - Chi phí khác	31/12/2025	31/12/2024
- Các khoản khác	26.372.226.617	18.918.426.384
Cộng	26.372.226.617	18.918.426.384
9 - Chi phí quản lý bán hàng	31/12/2025	31/12/2024
- Chi phí nhân viên quản lý	4.482.724.727	10.799.553.758
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	234.022.223	6.726.241
- Chi phí khấu hao	18.779.247	176.159.565
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.596.037.070	8.441.445.718
- Chi phí bằng tiền khác	36.180.000	906.953.336
Cộng	10.367.743.267	20.330.838.618
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	16.377.717.289	12.103.289.337

- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	1.397.486.248	1.905.596.526
- Chi phí khấu hao	1.373.257.029	1.306.474.918
- Thuế và lệ phí	385.880.573	306.745.814
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.150.713.369	2.593.598.622
- Chi phí dự phòng	-14.429.304.224	95.286.371.747
- Chi phí bằng tiền khác	2.029.254.384	2.674.739.484
Cộng	11.285.004.668	116.176.816.448

10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	31/12/2025	31/12/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	694.734.968.440	453.182.924.691
- Chi phí nhân công	167.115.132.871	152.808.173.308
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.652.065.627	14.506.574.789
- Chi phí thuế, lệ phí	385.880.573	306.745.814
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.586.812.981	244.148.588.470
- Chi phí dự phòng	15.894.924.262	100.896.974.151
- Chi phí bằng tiền khác	808.139.667.863	162.861.146.013
Cộng	1.907.509.452.617	1.128.711.127.236

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	33.185.234.316	70.584.556.795
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		1.317.540.690
Cộng	33.185.234.316	71.902.097.485

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	<i>31/12/2025</i>	<i>31/12/2024</i>
2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không sử dụng:	<i>31/12/2025</i>	<i>31/12/2024</i>
- Tiền gửi ngoại tệ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội		
- Tiền gửi VNĐ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	<i>31/12/2025</i>	<i>31/12/2024</i>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	820.556.213.184	1.210.311.934.277
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	<i>31/12/2025</i>	<i>31/12/2024</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	735.899.651.288	960.543.010.673

IX - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan :

3.1 Giao dịch về các số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2025
Các khoản phải thu :			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khách hàng	733.774.362
		Phải thu khác	139.697.915
		Cộng	873.472.277
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Tiền ứng	(998.400.000)
		Phải thu khác	
		Cộng	(998.400.000)
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	-
		Cộng	-
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	Phải thu khách hàng	6.724.909.562
		Phải thu khác	1.728.553.218
		Cho vay	-
		Cộng	8.453.462.780
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải thu khác	-
		Cộng	-
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8		Phải thu khách hàng	
		Phải thu khác	74.187.377
		Cộng	74.187.377
- Tổng công ty CP Licogi	Công ty góp vốn	Phải thu khách hàng	67.111.755
- Tổng công ty CP Licogi	Công ty góp vốn	Trả trước tiền DA Thịnh Liệt	16.147.880.000
		Phải thu khách hàng bê tông	8.051.019.141
- Tổng công ty Licogi - Licogi 1	Chi nhánh của Tổng	Phải thu khách hàng bê tông	5.100.675.805
- Tổng công ty Licogi - Licogi 20	Cty con của Tổng	Phải trả thi công cọc khoan nhồi, thu máy	869.603.580
- Tổng công ty CP Licogi	Công ty góp vốn	Cộng	30.236.290.281
Các khoản phải trả :			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Tiền khối lượng	22.735.529.672
		Ứng trước KL	
		Cộng	22.735.529.672
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Tiền khối lượng	23.615.176.611
		Cộng	23.615.176.611
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Tiền khối lượng	24.394.400.537
		Lãi vay	-
		Trả trước ngắn hạn	30.954.535.186

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2025
		Cộng	55.348.935.723
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	Tiền khối lượng	111.511.968.323
		Ứng trước KL	-8.856.652.887
		Cộng	102.655.315.436
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Tiền khối lượng	41.978.138.802
		Ứng trước KL	
		Cộng	41.978.138.802
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Công ty con	Ứng trước KL	2.816.458.968
		Cộng	2.816.458.968
- Công ty TNHH ĐT PT Công Nghiệp 18.9	Công ty con	Tiền khối lượng	141.000.000
		Cộng	141.000.000
Giao dịch bán hàng			
- Công ty CPĐT và XD số 18.3		Thí nghiệm	63.064.014
		Cổ tức	6.630.000.000
		Cộng	6.693.064.014
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Lãi vay	143.254.234
		Phí bảo lãnh	111.663.726
		Chi phí xây thô cầu hàng	3.391.075.000
		Thuê thiết bị, thí nghiệm	2.952.358.182
		Cổ tức	5.737.500.000
		Khác	180
		Cộng	12.335.851.322
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Xuất khu đô thị	-
		Khác	2
		Cổ tức	2.725.495.890
		Cộng	2.725.495.892
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Tiền bê tông	308.592.566
		Cổ tức	736.782.212
		Cộng	1.045.374.778
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	Tiền thuê xe, máy móc thiết bị, gia công giằng giáo, tiền bê tông	24.521.703.154
		Lãi vay	146.666.167
		Tiền phạt	8.000.000
		Báo lợi nhuận	987.635.350
		Phí bảo lãnh	561.245.857
		Cộng	26.225.250.528
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Công ty con	Lãi vay	12.742.140
		Phí bảo lãnh	55.747.428

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2025
		Tiền bê tông, thuê máy, khác	556.580.170
		Báo lợi nhuận	49.165.139
		Tiền phạt	10.000.000
		Cộng	684.234.877
- Công ty cổ phần Năng lượng Mường Khương	Công ty con	Thuê máy	45.900.000
		Phi phí khác	58.500.000
		Cộng	104.400.000
- Tổng cty CP licogi	Cty góp vốn	Thuê sửa chữa	574.558.926
		Cộng	574.558.926
Giao dịch mua hàng			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Tiền thuê thiết bị	3.045.000.000
		Khối lượng xây lắp	24.794.797.802
		Vốn góp	278.505.792
		Cộng	28.118.303.594
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	(2.260.532.717)
		Lãi vay	-
		Cộng	(2.260.532.717)
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	95.312.284.922
		Thuê thiết bị	2.675.630.156
		Phí bảo lãnh	
		Cộng	97.987.915.078
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Công ty con	Khối lượng xây lắp	17.824.088.750
		Cộng	17.824.088.750
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Thuê văn phòng, điện, nước, thiết bị	399.732.089
		Khối lượng xây lắp	6.823.393.841
		Tiền thuê đất	27.600.000
		Cộng	7.250.725.930
- Công ty TNHH ĐT PT Công Nghiệp 18.9	Công ty con	Tiền khối lượng	325.000.000
		Cộng	325.000.000
- Công ty cổ phần Năng lượng Mường Khương	Công ty con	Mua tài sản	80.000.000
		Cộng	80.000.000

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2025
- Tổng cty CP licogi	Cty góp vốn	Thuê máy cẩu và công cụ	1.920.000.000
		Cộng	1.920.000.000

3.2 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

31/12/2025

31/12/2024

Các bên liên quan	Mối quan hệ	10.113.003.829	7.845.107.000
- Thù lao của HĐQT		1.472.000.000	1.268.000.000
Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch HĐQT	520.000.000	580.000.000
Đặng Văn Giang	Thành viên HĐQT	220.000.000	160.000.000
Bùi Thanh Tuyên	Thành viên HĐQT	220.000.000	160.000.000
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT	220.000.000	160.000.000
Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT	220.000.000	160.000.000
Vũ Thị Thu Thủy	Thư kí HĐQT	72.000.000	48.000.000
- Thù lao của Ban kiểm soát		864.000.000	824.000.000
Lưu Bá Thái	Trưởng ban kiểm soát	360.000.000	352.000.000
Bùi Công Phách	Thành viên ban kiểm soát	180.000.000	168.000.000
Thân Thị Len	Thành viên ban kiểm soát		48.000.000
Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên ban kiểm soát	144.000.000	136.000.000
Bùi Thị Thuần		180.000.000	120.000.000
- Lương của Ban giám đốc và người quản lý khác		7.777.003.829	5.753.107.000
Bùi Thanh Tuyên	Tổng giám đốc	796.680.000	606.580.000
Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó tổng giám đốc	-	280.140.000
Nguyễn Ngọc Chung	Phó tổng giám đốc	547.312.000	475.085.000
Dương Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	683.037.000	593.281.000
Hà Hồng Quang	Phó tổng giám đốc	695.159.000	594.061.000
Ngô Văn Nam	Phó tổng giám đốc	605.460.000	526.500.000
Đặng Long Diệp	Phó tổng giám đốc	622.443.000	528.060.000
Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó tổng giám đốc	609.060.000	530.400.000
Nguyễn Xuân Hưng	Phó tổng giám đốc	485.160.000	143.000.000
Nguyễn Minh Thi	Phó tổng giám đốc	598.424.667	519.480.000
Phùng Văn Thanh	Phó tổng giám đốc	597.514.000	519.480.000
Nguyễn Xuân Sơn	Phó tổng giám đốc	600.405.000	

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2025
Đỗ Thị Nhung	Kê toán trưởng, người CBTT	541.930.527	437.040.000
Vũ Thị Thu Thủy	Thư kí HĐQT	394.418.635	

3.3 Bán Bất Động Sản

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2025	31/12/2024
Công ty cp phát triển Hạ Tầng Vĩnh Phúc	Góp vốn	160.732.549.687	13.450.991.782
Đặng Văn Giang	Thành viên HĐQT	0	3.781.511.035
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT	0	1.843.227.807

4. Báo cáo bộ phận: Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động xây dựng	Hoạt động bất động sản	Cung cấp dịch vụ (Thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng, nhà xã hội...)	Tổng bộ phận đã báo cáo
I	2	3	4	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.128.637.933.550	583.741.003.683	37.401.846.599	1.749.780.783.832
Chi phí bộ phận	1.078.593.100.511	395.816.017.389	22.598.565.276	1.497.007.683.176
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	50.044.833.039	187.924.986.294	14.803.281.323	252.773.100.656
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				21.652.747.935
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				231.120.352.721
Doanh thu hoạt động tài chính				18.929.690.645
Chi phí từ hoạt động tài chính				28.289.009.141
Thu nhập khác				642.894.568
Chi phí khác				26.372.226.617
Thuế TNDN hiện hành				33.185.234.316
Lợi nhuận sau thuế				162.846.467.860

Cột 4: Số in đậm khớp với số liệu trên Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác :

7.1 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	88,56%	90,07%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	11,44%	9,93%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	80,43%	81,49%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	19,57%	18,51%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,10	1,105
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,71	1,57
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,10	0,09
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	11,20%	15,06%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	9,31%	10,79%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	5,03%	7,75%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4,18%	5,55%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	21,35%	30,00%

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

Số: 03/GT25-24/L18
V/v: Giải trình KQKD quý 4/2025
so với quý 4/2024

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
 - Quý vị cổ đông
- Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
- Mã CK : L18
- Địa chỉ trụ sở: Số 471, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, TP Hà Nội.
- Theo số liệu báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh tại BCTC riêng Quý 4/2025 của Công ty cổ phần ĐT và XD số 18 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	2	3	4 = 2-3	5=4/3
Tổng doanh thu và thu nhập	976.798,52	455.086,50	+521.712,02	+115%
Tổng chi phí	871.120,69	370.620,53	+500.500,15	+135%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	105.677,83	84.465,96	+ 21.211,87	+25%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Q4/2025 tăng 21.211,87 triệu đồng, tương ứng tăng 25% so với Quý 4 năm 2024 nguyên nhân là do tổng doanh thu và thu nhập Quý 4 năm 2025 tăng 521.712,02 triệu đồng tương ứng tăng 115% so với Quý 4 năm 2024.

Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Công ty CPĐT và XD số 18 trong báo cáo tài chính riêng Quý 4/2025.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT



CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
SỐ 18
TP. THANH LIỆT - TP. HÀ NỘI

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung